

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bổ sung Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện  
trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn thành phố Vũng Tàu; Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bổ sung danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2018 trên địa bàn huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-KTNS ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua bổ sung Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cụ thể như sau:**

Tổng diện tích đất thu hồi bổ sung trong năm 2018 là 235,105 ha để thực hiện 42 dự án. Trong đó:

- Huyện Châu Đức: 4,760 ha/03 dự án;
- Huyện Xuyên Mộc: 78,828 ha/13 dự án;

- Thành phố Vũng Tàu: 58,490 ha/07 dự án;
- Huyện Long Điền: 0,014 ha/01 dự án;
- Huyện Côn Đảo: 18,790 ha/05 dự án;
- Thị xã Phú Mỹ: 74,223 ha/13 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2018./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Lưu: VT (STNMT), TH.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Lĩnh**





**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC DỰ ÁN CÓ THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (bổ sung)**

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

| STT | Tên công trình, dự án                                                  | Chủ đầu tư/<br>Đơn vị đăng ký   | Địa điểm             | Mục đích<br>SDĐ<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |       |       |      |       |       |                           | Căn cứ pháp lý                                                                                          | Nguồn<br>gốc đất    | Nguồn<br>vốn    | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|-------|-------|------|-------|-------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------|
|     |                                                                        |                                 |                      |                                | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |       |       |      |       |       | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                                                                         |                     |                 |            |
|     |                                                                        |                                 |                      |                                |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK   | CLN   | NTS  | RPH   | RDD   |                           |                                                                                                         |                     |                 |            |
| (1) | (2)                                                                    | (3)                             | (4)                  | (5)                            | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12)  | (13)  | (14) | (15)  | (16)  | (17)                      | (18)                                                                                                    | (19)                | (20)            | (21)       |
| *   | TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU: 42 DỰ ÁN                                       |                                 |                      |                                | 250.24         | 234.88                      | 235.105             | 149.43                | 0.00     | 0.00 | 12.77 | 24.32 | 0.00 | 63.08 | 11.14 | 75.71                     |                                                                                                         |                     |                 |            |
| *   | HUYỆN CHÂU ĐỨC TỔNG: 03 DỰ ÁN                                          |                                 |                      |                                | 19.90          | 4.54                        | 4.760               | 0.87                  | 0.00     | 0.00 | 0.00  | 0.00  | 0.00 | 0.00  | 0.00  | 3.89                      |                                                                                                         |                     |                 |            |
| I   | Đất năng lượng (01 dự án)                                              |                                 |                      |                                | 0.37           | 0.37                        | 0.370               |                       |          |      |       |       |      |       |       | 0.37                      |                                                                                                         |                     |                 |            |
| I   | Trạm 110Kv Châu Đức 1 và đường dây<br>dầu nối tỉnh Bà Rịa-<br>Vũng Tàu | Công ty<br>Điện lực<br>Miền Nam | Xã<br>Nghĩa<br>Thành | Năng<br>lượng                  | 0.37           | 0.37                        | 0.370               |                       |          |      |       |       |      |       |       | 0.37                      | văn bản số<br>10852/UBND-VP<br>ngày 07/12/2016 của<br>UBND tỉnh                                         | Đất tổ<br>chức      | Doanh<br>nghiệp |            |
| II  | Đất ở (01 dự án)                                                       |                                 |                      |                                | 3.53           | 3.53                        | 3.530               | 0.29                  |          |      |       |       |      |       |       | 3.24                      |                                                                                                         |                     |                 |            |
| I   | Hạ tầng kỹ thuật khu<br>tái định cư xã Kim<br>Long                     | Phòng Kinh<br>tế-Hạ tầng        | Xã Kim<br>Long       | Đất ở                          | 3.53           | 3.53                        | 3.530               | 0.29                  |          |      |       |       |      |       |       | 3.24                      | Quyết định số<br>3559/QĐ-UBND<br>ngày 11/7/2014 của<br>UBND huyện Châu<br>Đức phê duyệt dự án<br>đầu tư | Đất NN +<br>đất dân | NS<br>huyện     |            |
| III | Đất giao thông (01 dự án)                                              |                                 |                      |                                | 16.00          | 0.64                        | 0.860               | 0.58                  |          |      |       |       |      |       |       | 0.28                      |                                                                                                         |                     |                 |            |
| I   | Nâng cấp, mở rộng<br>tỉnh lộ 52 (địa bàn<br>huyện Châu Đức)            | Ban<br>QLDADTX<br>D Châu<br>Đức | Xã Đá<br>Bạc         | Giao<br>thông                  | 16.00          | 0.64                        | 0.860               | 0.58                  |          |      |       |       |      |       |       | 0.28                      | Quyết định số<br>3019/QĐ-UBND<br>ngày 31/10/2016 của<br>UBND tỉnh                                       | Đất dân             | NS tỉnh         |            |
| *   | UBND HUYỆN XUYỀN MỘC TỔNG: 13 DỰ ÁN                                    |                                 |                      |                                | 78.83          | 78.83                       | 78.828              | 52.17                 | 0.00     | 0.00 | 11.51 | 19.07 | 0.00 | 10.49 | 11.14 | 25.65                     |                                                                                                         |                     |                 |            |
| I   | Đất quốc phòng (01 dự án)                                              |                                 |                      |                                | 10.31          | 10.31                       | 10.310              | 10.31                 |          |      |       |       |      |       | 10.31 |                           |                                                                                                         |                     |                 |            |

| STT  | Tên công trình, dự án                                              | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký | Địa điểm           | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |      |      |      |       |      |                           | Căn cứ pháp lý                                             | Nguồn<br>gốc đất  | Nguồn<br>vốn           | Ghi<br>chú |
|------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|------|------|------|-------|------|---------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------|
|      |                                                                    |                                |                    |                                | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |      |      |      |       |      | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                            |                   |                        |            |
|      |                                                                    |                                |                    |                                |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK  | CLN  | NTS  | RPH   | RDD  |                           |                                                            |                   |                        |            |
| (1)  | (2)                                                                | (3)                            | (4)                | (5)                            | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)  | (16) | (17)                      | (18)                                                       | (19)              | (20)                   | (21)       |
| 1    | Tiểu đoàn Pháo Binh                                                | Bộ CHQS tỉnh                   | Xã Phước Thuận     | Đất quốc phòng                 | 10.31          | 10.31                       | 10.310              | 10.31                 |          |      |      |      |      | 10.31 |      |                           | Công văn số 6714/UBND-VP ngày 18/8/2016 của UBND Tỉnh      | Đất tổ chức       | NS quốc phòng          |            |
| II   | Đất cơ sở y tế (01 dự án)                                          |                                |                    |                                | 0.19           | 0.19                        | 0.192               | 0.19                  |          |      |      |      |      |       |      |                           |                                                            |                   |                        |            |
| 1    | Trạm vận chuyển cấp cứu                                            | Công ty TNHH Việt Can          | Xã Phước Thuận     | Đất y tế                       | 0.19           | 0.19                        | 0.192               | 0.19                  |          |      |      |      |      |       |      |                           | Công văn số 10594/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh    | Đất của dân       | Doanh nghiệp           |            |
| III  | Đất cơ sở giáo dục (01 dự án)                                      |                                |                    |                                | 2.08           | 2.08                        | 2.076               | 0.80                  |          |      |      | 0.80 |      |       |      | 1.28                      |                                                            |                   |                        |            |
| 1    | Trường THCS Bình Châu 2                                            | UBND huyện                     | Xã Bình Châu       | Đất giáo dục                   | 2.08           | 2.08                        | 2.076               | 0.80                  |          |      |      | 0.80 |      |       |      | 1.28                      | QĐ số 3001/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh           | Đất NN và đất dân | NS tỉnh                |            |
| IV   | Giao thông (02 dự án)                                              |                                |                    |                                | 0.75           | 0.75                        | 0.750               | 0.10                  |          |      |      | 0.50 |      |       |      | 0.65                      |                                                            |                   |                        |            |
| 1    | Xây dựng một số đoạn đường gom ven QL 55 trên địa bàn TT.Phước Bửu | Phòng Kinh tế-Hạ tầng          | thị trấn Phước Bửu | Giao thông                     | 0.65           | 0.65                        | 0.650               |                       |          |      |      | 0.50 |      |       |      | 0.65                      | NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND H. Xuyên Mộc      | Đất NN và đất dân | NS huyện               |            |
| 2    | Nâng cấp nhựa đường giao thông khu phố Láng Sim                    | UBND Thị trấn Phước Bửu        | thị trấn Phước Bửu | Giao thông                     | 0.10           | 0.10                        | 0.100               | 0.10                  |          |      |      |      |      |       |      |                           | Văn bản số 266/UBND-VP ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh BR-VT | Đất NN và đất dân | NS huyện               |            |
| VI   | Đất di tích lịch sử, văn hóa (01 dự án)                            |                                |                    |                                | 1.40           | 1.40                        | 1.400               | 0.18                  |          |      |      |      |      | 0.18  |      | 1.22                      |                                                            |                   |                        |            |
| 1    | Nhà truyền thống và HTKT Bia tường niệm tàu không số               | Ban QLDA-ĐTXD                  | Xã Phước Thuận     | Đất di tích lịch sử            | 1.40           | 1.40                        | 1.400               | 0.18                  |          |      |      |      |      | 0.18  |      | 1.22                      | QĐ số 4292/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND huyện          | Đất NN            | NS huyện + tỉnh hỗ trợ |            |
| VIII | Đất nghĩa trang, nghĩa địa (02 dự án)                              |                                |                    |                                | 11.14          | 11.14                       | 11.140              | 11.14                 |          |      |      | 1.50 | 9.47 |       |      |                           |                                                            |                   |                        |            |
| 1    | Nghĩa địa Bàu Lâm-Tân Lâm                                          | UBND huyện                     | Xã Tân Lâm         | Nghĩa trang, nghĩa địa         | 6.10           | 6.10                        | 6.100               | 6.10                  |          |      |      | 1.50 | 4.60 |       |      |                           | Văn bản số 3398/UBND-VP ngày 23/8/2016 của UBND huyện      | Đất NN, đất dân   | Vốn NTM                |            |



| STT | Tên công trình, dự án                                                    | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký   | Địa<br>điểm        | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |       |      |      |      |      |                           | Căn cứ pháp lý                                                                          | Nguồn<br>gốc đất               | Nguồn<br>vốn       | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|-------|------|------|------|------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------|
|     |                                                                          |                                  |                    |                                | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |       |      |      |      |      | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                                                         |                                |                    |            |
|     |                                                                          |                                  |                    |                                |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK   | CLN  | NTS  | RPH  | RDD  |                           |                                                                                         |                                |                    |            |
| (1) | (2)                                                                      | (3)                              | (4)                | (5)                            | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12)  | (13) | (14) | (15) | (16) | (17)                      | (18)                                                                                    | (19)                           | (20)               | (21)       |
| 2   | Mở rộng khuôn viên<br>nghĩa địa xã Phước<br>Tân                          | UBND<br>huyện                    | Xã<br>Phước<br>Tân | Nghĩa<br>trang,<br>nghĩa địa   | 5.04           | 5.04                        | 5.040               | 5.04                  |          |      |       | 4.87 |      |      |      |                           | V.bản số 3398/UBND-<br>VP ngày 23/8/2016<br>của UBND huyện                              | Đất NN,<br>đất dân             | Vốn<br>NTM         |            |
| IX  | Đất sinh hoạt cộng đồng (02 dự án)                                       |                                  |                    |                                | 0.30           | 0.30                        | 0.300               | 0.30                  |          |      |       | 0.30 |      |      |      |                           |                                                                                         |                                |                    |            |
| 1   | Trụ sở sinh hoạt ấp<br>Nhân Hòa, xã Xuyên<br>Mộc                         | UBND<br>huyện                    | Xã<br>Xuyên<br>Mộc | Sinh hoạt<br>cộng<br>đồng      | 0.20           | 0.20                        | 0.200               | 0.20                  |          |      |       | 0.20 |      |      |      |                           | V.bản số 1837/UBND-<br>VP ngày 09/7/2015<br>của UBND huyện                              | Đất NN,<br>đất dân             | Vốn<br>NTM         |            |
| 2   | Trụ sở sinh hoạt ấp<br>Thèo Nèo, xã Bình<br>Châu                         | UBND<br>huyện                    | Xã Bình<br>Châu    | Sinh hoạt<br>cộng<br>đồng      | 0.10           | 0.10                        | 0.100               | 0.10                  |          |      |       | 0.10 |      |      |      |                           | Văn bản số<br>1837/UBND-VP ngày<br>09/7/2015 của UBND<br>huyện                          | Đất dân                        | Vốn<br>NTM         |            |
| X   | Đất Thương mại- Dịch vụ (02 dự án)                                       |                                  |                    |                                | 30.44          | 30.44                       | 30.440              | 7.94                  |          |      |       |      |      |      | 7.94 | 22.50                     |                                                                                         |                                |                    |            |
| 1   | Khu nhà điều dưỡng<br>cán bộ tỉnh Bà Rịa-<br>Vũng Tàu                    | Văn phòng<br>Tỉnh ủy             | Xã Bình<br>Châu    | Thương<br>mại-Dịch<br>vụ       | 7.94           | 7.94                        | 7.940               | 7.94                  |          |      |       |      |      |      | 7.94 |                           | TB số 1101-TB/TU<br>ngày 24/01/2018 của<br>Tỉnh ủy                                      | Khu<br>BTTN<br>Bình<br>Châu-PB | NS tỉnh            |            |
| 2   | Khu đất diện tích<br>22,5ha thuộc xã Bình<br>Châu, huyện Xuyên<br>Mộc    | TT Phát<br>triển Quỹ<br>đất tỉnh | Xã Bình<br>Châu    | Thương<br>mại, dịch<br>vụ      | 22.50          | 22.50                       | 22.500              |                       |          |      |       |      |      |      |      | 22.50                     | Văn bản số<br>1581/UBND-VP ngày<br>26/02/2018 của<br>UBND tỉnh                          | Đất NN<br>quản lý              | Thu hồi đấu<br>giá |            |
| XI  | Đất sản xuất kinh doanh (01 dự án)                                       |                                  |                    |                                | 22.22          | 22.22                       | 22.220              | 21.21                 |          |      | 10.01 | 8.00 |      |      | 3.20 |                           |                                                                                         |                                |                    |            |
| 1   | HTKT khu chế biến<br>hải sản tập trung (Cụm<br>công nghiệp làng<br>nghề) | UBND<br>huyện<br>Xuyên Mộc       | Xã Bình<br>Châu    | SXKD                           | 22.22          | 22.22                       | 22.220              | 21.21                 |          |      | 10.01 | 8.00 |      |      | 3.20 |                           | Quyết định số<br>2449/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2013 của<br>UBND tỉnh về phê<br>duyet dự án | Đất NN +<br>đất dân            | NS tỉnh            |            |
| *   | UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU TỔNG: 07 DỰ<br>ÁN                                |                                  |                    |                                | 58.49          | 58.49                       | 58.490              | 6.32                  | 0.00     | 0.00 | 0.00  | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 43.22                     |                                                                                         |                                |                    |            |
| I   | Đất bãi thải, xử lý chất thải (02 dự án)                                 |                                  |                    |                                | 0.27           | 0.27                        | 0.270               |                       |          |      |       |      |      |      |      | 0.02                      |                                                                                         |                                |                    |            |

| STT | Tên công trình, dự án                                                         | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký     | Địa điểm                | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |      |       |      |      |      |                           | Căn cứ pháp lý                                                                         | Nguồn<br>gốc đất           | Nguồn<br>vốn       | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|------|-------|------|------|------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|------------|
|     |                                                                               |                                    |                         |                                | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |      |       |      |      |      | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                                                        |                            |                    |            |
|     |                                                                               |                                    |                         |                                |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK  | CLN   | NTS  | RPH  | RDD  |                           |                                                                                        |                            |                    |            |
| (1) | (2)                                                                           | (3)                                | (4)                     | (5)                            | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12) | (13)  | (14) | (15) | (16) | (17)                      | (18)                                                                                   | (19)                       | (20)               | (21)       |
| 1   | Cải tạo môi trường<br>cảnh quan trạm trung<br>chuyển rác phường<br>Thắng Nhất | Ban QLDA<br>ĐTXD 2                 | Phường<br>Thắng<br>Nhất | DSH                            | 0.25           | 0.25                        | 0.253               |                       |          |      |      |       |      |      |      | 0.00                      | QĐ phê duyệt<br>BCKTKT số<br>7081/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2017                           | Đất nhà<br>nước quản<br>lý | NS<br>TPVT         |            |
| 2   | Cải tạo môi trường<br>cảnh quan trạm trung<br>chuyển rác phường<br>Thắng Nhì  | Ban QLDA<br>ĐTXD 2                 | Phường<br>Thắng<br>Nhì  | DSH                            | 0.02           | 0.02                        | 0.017               |                       |          |      |      |       |      |      |      | 0.02                      | Văn bản số 7672/TB-<br>UBND ngày<br>26/12/2017 của<br>UBND TPVT                        | Đất nhà<br>nước quản<br>lý | NS<br>TPVT         |            |
| II  | Đất giao thông (02 dự án)                                                     |                                    |                         |                                |                | 6.42                        | 6.42                | 6.420                 | 6.32     |      |      |       |      |      |      | 0.10                      |                                                                                        |                            |                    |            |
| 1   | Đường Quy hoạch A 3                                                           | Ban QLDA<br>ĐTXD 1                 | Phường<br>12            | Đất giao<br>thông              | 5.60           | 5.60                        | 5.600               | 5.50                  |          |      |      |       |      |      |      | 0.10                      | QĐ 09/QĐ-UBND<br>ngày 02/01/2018 của<br>UBND TPVT                                      | đất dân                    | NSTP               |            |
| 2   | Đường vào Trường<br>Tiểu học phường 12                                        | Ban QLDA<br>ĐTXD 1                 | Phường<br>12            | DGD                            | 0.82           | 0.82                        | 0.820               | 0.82                  |          |      |      |       |      |      |      |                           | Quyết định số<br>2366/QĐ-UBND<br>ngày 16/7/2009 của<br>UBND tỉnh về phê<br>duyet dự án | Đất dân                    | NSTP               |            |
| III | Đất trụ sở (01 dự án)                                                         |                                    |                         |                                |                | 0.10                        | 0.10                | 0.100                 |          |      |      |       |      |      |      | 0.10                      |                                                                                        |                            |                    |            |
| 1   | Trụ sở Cảng vụ Hàng<br>hải Vũng Tàu<br>(56 Trần Phú)                          | Cảng vụ<br>Hàng hải<br>Vũng Tàu    | Phường<br>5             | TSC                            | 0.10           | 0.10                        | 0.100               |                       |          |      |      |       |      |      |      | 0.10                      | VB số 12894/UBND-<br>VP ngày 29/12/2017<br>của UBND tỉnh                               | Đất<br>NNQL                | Nguồn<br>khác      |            |
| IV  | Đất thương mại dịch vụ (01 dự án)                                             |                                    |                         |                                |                | 43.00                       | 43.00               | 43.000                |          |      |      |       |      |      |      | 43.00                     |                                                                                        |                            |                    |            |
| 1   | Khu đất diện tích 43ha<br>tại phường 2, TPVT                                  | Trung tâm<br>Phát triển<br>quỹ đất | Phường<br>2             | Thương<br>mại, dịch<br>vụ      | 43.00          | 43.00                       | 43.000              |                       |          |      |      |       |      |      |      | 43.00                     | TB số 1215-TB/TU<br>ngày 29/5/2018 của<br>Tỉnh ủy                                      | Đất NN<br>quản lý          | Thu hồi đấu<br>giá |            |
| V   | Đất giáo dục (01 dự án)                                                       |                                    |                         |                                |                | 8.70                        | 8.70                | 8.700                 |          |      |      |       |      |      |      |                           |                                                                                        |                            |                    |            |
| 1   | Trường ĐH Bà Rịa-<br>Vũng Tàu                                                 | Trường ĐH<br>BR-VT.                | Phường<br>11            | Giáo dục                       | 8.70           | 8.70                        | 8.700               | 8.70                  |          |      |      |       |      |      |      |                           | TB số 216/TB-UBND<br>ngày 08/5/2018 của<br>UBND tỉnh                                   | Đất NN +<br>đất dân        | Nguồn<br>khác      |            |
| *   | UBND HUYỆN LONG ĐIỀN TỔNG: 01 DỰ ÁN                                           |                                    |                         |                                |                | 0.014                       | 0.014               | 0.014                 | 0.014    | 0.00 | 0.00 | 0.014 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00                      |                                                                                        |                            |                    |            |



| STT | Tên công trình, dự án                                                       | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký | Địa điểm          | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                    |                  | Loại đất thu hồi |          |      |      |      |      |       |      |                     | Căn cứ pháp lý                                                                                 | Nguồn gốc đất         | Nguồn vốn          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|--------------------|------------------|------------------|----------|------|------|------|------|-------|------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                             |                                |                   |                                | Tổng dự án     | Thực hiện năm 2018 | Thu hồi năm 2018 | Đất nông nghiệp  | Trong đó |      |      |      |      |       |      | Đất phi nông nghiệp |                                                                                                |                       |                    |         |
|     |                                                                             |                                |                   |                                |                |                    |                  |                  | LUK      | LUC  | HNK  | CLN  | NTS  | RPH   | RDD  |                     |                                                                                                |                       |                    |         |
| (1) | (2)                                                                         | (3)                            | (4)               | (5)                            | (6)            | (7)                | (8)              | (9)              | (10)     | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)  | (16) | (17)                | (18)                                                                                           | (19)                  | (20)               | (21)    |
| 1   | Thửa đất số 155, 321, tờ bản đồ số 108 (giáp đất ông Nguyễn Trính sử dụng)  | UBND Huyện                     | Xã Phước Tỉnh     | Đất ở                          | 0.014          | 0.014              | 0.014            | 0.014            |          |      |      |      |      | 0.014 |      |                     | Ngày 24/01/2018, UBND tỉnh có văn bản số 743/UBND-VP về việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất | Nhà nước              | Thu hồi để đấu giá |         |
| *   | UBND HUYỆN CÔN ĐẢO TỔNG: 05 DỰ ÁN                                           |                                |                   |                                | 18.79          | 18.79              | 18.790           | 18.79            |          |      |      |      |      | 18.79 |      |                     |                                                                                                |                       |                    |         |
| 1   | Khu đất đấu giá 2,08ha tại huyện Côn Đảo                                    | Trung tâm phát triển quỹ đất   | TT. huyện Côn Đảo | Thương mại, dịch vụ            | 2.08           | 2.08               | 2.080            | 2.08             |          |      |      |      |      | 2.08  |      |                     | Văn bản số 3009/UBND-VP ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh                                           | Đất NN quản lý        | thu hồi để đấu giá |         |
| 2   | Khu đất đấu giá 1,36ha tại huyện Côn Đảo                                    | UBND huyện Côn Đảo             | TT. huyện Côn Đảo | Thương mại, dịch vụ            | 1.36           | 1.36               | 1.360            | 1.36             |          |      |      |      |      | 1.36  |      |                     | Văn bản số 3011/UBND-VP ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh                                           | Đất NN quản lý        | thu hồi để đấu giá |         |
| 3   | Khu đất đấu giá 1,22ha tại huyện Côn Đảo                                    | UBND huyện Côn Đảo             | TT. huyện Côn Đảo | Thương mại, dịch vụ            | 1.22           | 1.22               | 1.220            | 1.22             |          |      |      |      |      | 1.22  |      |                     | Văn bản số 3477/UBND-VP ngày 16/4/2018 của UBND                                                | Đất NN quản lý        | thu hồi để đấu giá |         |
| 4   | Khu đất đấu giá 12,4ha tại huyện Côn Đảo                                    | Trung tâm phát triển quỹ đất   | TT. huyện Côn Đảo | Thương mại, dịch vụ            | 12.40          | 12.40              | 12.400           | 12.40            |          |      |      |      |      | 12.40 |      |                     | Thông báo số 1215-TB/TU ngày 29/5/2018 của Tỉnh ủy                                             | Đất NN quản lý        | thu hồi để đấu giá |         |
| 5   | Khu đất đấu giá 1,73ha tại huyện Côn Đảo                                    | UBND huyện Côn Đảo             | TT. huyện Côn Đảo | Thương mại, dịch vụ            | 1.73           | 1.73               | 1.730            | 1.73             |          |      |      |      |      | 1.73  |      |                     | Văn bản số 1962/UBND-VP ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh                                           | Đất NN quản lý        | thu hồi để đấu giá |         |
| *   | UBND THỊ XÃ PHÚ MỸ TỔNG: 13 DỰ ÁN                                           |                                |                   |                                | 74.22          | 74.22              | 74.223           | 71.27            |          |      | 1.25 | 5.25 |      | 33.80 |      | 2.95                |                                                                                                |                       |                    |         |
| I   | Đất công nghiệp (01 dự án)                                                  |                                |                   |                                | 2.00           | 2.00               | 2.000            | 2.00             |          |      |      |      |      | 0.08  |      |                     |                                                                                                |                       |                    |         |
| I   | Diện tích hờ ranh giữa đường Phước Hòa - Cái Mép và KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 | KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3        | Phường Phước Hòa  | Khu công nghiệp                | 2.00           | 2.00               | 2.000            | 2.00             |          |      |      |      |      | 0.08  |      |                     | Văn bản 4269/STNMT-CCQLDD ngày 31/10/2016 của Sở TNMT bổ sung DT hờ ranh                       | Đất dân + đất tổ chức | Doanh nghiệp       |         |
| II  | Đất cơ sở y tế (01 dự án)                                                   |                                |                   |                                | 0.21           | 0.21               | 0.213            | 0.21             |          |      |      |      |      |       |      |                     |                                                                                                |                       |                    |         |

| STT | Tên công trình, dự án                                   | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký     | Địa điểm        | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018 | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |      |      |      |       |      |                           | Căn cứ pháp lý                                                               | Nguồn<br>gốc đất           | Nguồn<br>vốn    | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|------|------|------|-------|------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|------------|
|     |                                                         |                                    |                 |                                | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |      |      |      |       |      | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                                              |                            |                 |            |
|     |                                                         |                                    |                 |                                |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK  | CLN  | NTS  | RPH   | RĐD  |                           |                                                                              |                            |                 |            |
| (1) | (2)                                                     | (3)                                | (4)             | (5)                            | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)  | (16) | (17)                      | (18)                                                                         | (19)                       | (20)            | (21)       |
| 1   | Trạm vận chuyển cấp cứu                                 | Công ty TNHH Việt Can              | Phường Mỹ Xuân  | Đất y tế                       | 0.21           | 0.21                        | 0.213               | 0.21                  |          |      |      |      |      |       |      |                           | VB số 10594/UBND-VP ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh giãn tiến độ dự án         | Đất của dân                | Doanh nghiệp    |            |
| III | Đất cơ sở giáo dục (04 dự án)                           |                                    |                 |                                | 4.66           | 4.66                        | 4.660               | 3.12                  | 0.00     | 0.00 | 0.00 | 3.12 | 0.00 | 0.00  | 0.00 | 1.54                      |                                                                              |                            |                 |            |
| 1   | Mở rộng Trường THCS Phan Chu Trinh                      | UBND huyện Tân Thành               | Phường Mỹ Xuân  | Đất giáo dục                   | 1.36           | 1.36                        | 1.360               | 0.52                  |          |      |      | 0.52 |      |       |      | 0.84                      | Văn bản số 4317/UBND ngày 10/8/2017 của UBND huyện Tân Thành                 | Đất NN + đất dân           | NS huyện        |            |
| 2   | Trường TH Nguyễn Văn Trỗi                               | UBND huyện Tân Thành               | Phường Mỹ Xuân  | Đất giáo dục                   | 1.50           | 1.50                        | 1.500               | 1.30                  |          |      |      | 1.30 |      |       |      | 0.20                      | Văn bản số 110/HĐND-VP ngày 13/10/2017 của HĐND huyện Tân Thành              | Đất NN + đất dân           | NS huyện        |            |
| 3   | Trường tiểu học Hắc Dịch                                | UBND huyện Tân Thành               | Phường Hắc Dịch | Đất giáo dục                   | 0.90           | 0.90                        | 0.900               | 0.80                  |          |      |      | 0.80 |      |       |      | 0.10                      | Văn bản số 382/HĐND-VP ngày 11/10/2016 của HĐND tỉnh                         | Đất NN + đất dân           | NS tỉnh         |            |
| 3   | Trường mầm non xã Hắc Dịch 2                            | UBND huyện Tân Thành               | Phường Hắc Dịch | Đất giáo dục                   | 0.90           | 0.90                        | 0.900               | 0.50                  |          |      |      | 0.50 |      |       |      | 0.40                      | Văn bản số 422/HĐND-VP ngày 18/10/2016 của HĐND tỉnh                         | Đất NN + đất dân           | NS tỉnh         |            |
| IV  | Đất giao thông (03 dự án)                               |                                    |                 |                                | 35.10          | 35.10                       | 35.100              | 34.99                 | 0.00     | 0.00 | 0.50 | 0.77 | 0.00 | 33.72 | 0.00 | 0.11                      |                                                                              |                            |                 |            |
| 1   | Khu đất diện tích 19,16ha tại xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ | Trung tâm Phát triển quỹ đất       | Phường Mỹ Xuân  | Đất giao thông                 | 19.16          | 19.16                       | 19.160              | 19.16                 |          |      |      |      |      | 19.16 |      |                           | VB số 9314/UBND-VP ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư | Đất của tổ chức            | thu hồi đầu giá |            |
| 2   | Đường Long Sơn - Cái Mép                                | Ban QLDA GTKV Cảng Cái Mép-Thị Vải | Xã Tân Hòa      | Đất giao thông                 | 14.56          | 14.56                       | 14.560              | 14.56                 |          |      |      |      |      | 14.56 |      |                           | Chủ trương đầu tư số 532/HĐND-VP ngày 28/12/2016 của HĐND tỉnh               | Đất của tổ chức và của dân | NS tỉnh         |            |



| STT | Tên công trình, dự án                                                                                    | Chủ đầu tư /<br>Đơn vị đăng ký                    | Địa điểm                          | Mục đích<br>SDD<br>năm<br>2018   | Diện tích (ha) |                             |                     | Loại đất thu hồi      |          |      |      |      |      |      |      |                           | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                       | Nguồn<br>gốc đất    | Nguồn<br>vốn    | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|----------|------|------|------|------|------|------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------|
|     |                                                                                                          |                                                   |                                   |                                  | Tổng dự<br>án  | Thực<br>hiện<br>năm<br>2018 | Thu hồi<br>năm 2018 | Đất<br>nông<br>nghiệp | Trong đó |      |      |      |      |      |      | Đất phi<br>nông<br>nghiệp |                                                                                                                                                      |                     |                 |            |
|     |                                                                                                          |                                                   |                                   |                                  |                |                             |                     |                       | LUK      | LUC  | HNK  | CLN  | NTS  | RPH  | RDD  |                           |                                                                                                                                                      |                     |                 |            |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                                               | (4)                               | (5)                              | (6)            | (7)                         | (8)                 | (9)                   | (10)     | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17)                      | (18)                                                                                                                                                 | (19)                | (20)            | (21)       |
| 3   | Đường dân sinh sát<br>ranh KCN Mỹ Xuân<br>B1 - Conac nối từ<br>đường B1 đến đường<br>Mỹ Xuân - Ngãi Giao | UBND<br>huyện Tân<br>Thành                        | Phường<br>Mỹ<br>Xuân              | Đất giao<br>thông                | 1.38           | 1.38                        | 1.380               | 1.27                  |          |      | 0.50 | 0.77 |      |      |      | 0.11                      | QĐ 2549/QĐ-UBND<br>ngày 16/10/2016 của<br>UBND tỉnh                                                                                                  | Đất NN +<br>đất dân | NS tỉnh         |            |
| V   | Đất năng lượng (02 dự án)                                                                                |                                                   |                                   |                                  | 6.25           | 6.25                        | 6.250               | 6.25                  | 0.00     | 0.00 | 0.75 | 0.50 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00                      |                                                                                                                                                      |                     |                 |            |
| 1   | Trạm biến áp 110kV<br>Tóc Tiên và đường dây<br>đầu nối                                                   | Tổng công<br>ty Điện lực<br>miền Nam              | Xã Tóc<br>Tiên                    | Đất năng<br>lượng                | 1.25           | 1.25                        | 1.250               | 1.25                  |          |      | 0.75 | 0.50 |      |      |      |                           | QĐ số 4694/QĐ-BTC<br>ngày 01/12/2016 của<br>Bộ Công thương                                                                                           | Đất của tổ<br>chức  | Doanh<br>nghiệp |            |
| 2   | Tuyến ống khí Ôxy,<br>Nitơ, Hydro cấp cho<br>dự án thép China Steel                                      | Công ty CP<br>Gas Việt<br>Nam                     | Phường<br>Phú Mỹ<br>và Mỹ<br>Xuân | XD<br>tuyến<br>ống khí           | 5.00           | 5.00                        | 5.000               | 5.00                  |          |      |      |      |      |      |      |                           | VB số 7590/UBND-<br>VP ngày 21/12/2011<br>của UBND tỉnh đồng<br>ý chủ trương đầu tư<br>dự án                                                         | Đất của<br>dân      | Doanh<br>nghiệp |            |
| VI  | Đất ở (01 dự án)                                                                                         |                                                   |                                   |                                  | 3.47           | 3.47                        | 3.470               | 2.17                  | 0.00     | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 1.30                      |                                                                                                                                                      |                     |                 |            |
| 1   | Dự án nhà ở cho<br>CBCNV và chuyên gia<br>thuộc KCN Mỹ Xuân<br>B1-Conac                                  | Công ty CP<br>Đầu tư Xây<br>dựng Dầu<br>khí IDICO | Phường<br>Mỹ<br>Xuân              | Khu nhà<br>ở                     | 3.47           | 3.47                        | 3.470               | 2.17                  |          |      |      |      |      |      |      | 1.30                      | QĐ số 3823/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/12/2016 của<br>UBND tỉnh điều<br>chỉnh cục bộ KCN<br>Mỹ Xuân B1-Conac                                              | Đất của<br>dân      | Doanh<br>nghiệp |            |
| VII | Đất vật liệu xây dựng (01 dự án)                                                                         |                                                   |                                   |                                  | 22.53          | 22.53                       | 22.530              | 22.53                 | 0.00     | 0.00 | 0.00 | 0.86 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00                      |                                                                                                                                                      |                     |                 |            |
| 1   | Khu khai thác mỏ vật<br>liệu san lấp Bắc Bao<br>Quan                                                     | Công ty CP<br>Đầu tư<br>Nguyễn                    | Xã Tóc<br>Tiên,<br>Châu<br>Pha    | Khai thác<br>vật liệu<br>san lấp | 22.53          | 22.53                       | 22.530              | 22.53                 |          |      |      | 0.86 |      |      |      |                           | Giấp phép số 18/GP-<br>UBND ngày<br>08/7/2010 của UBND<br>tỉnh Cho phép công ty<br>CP Đầu tư Nguyễn<br>khai thác mỏ vật liệu<br>san lấp Bắc Bao Quan | Đất của<br>dân      | Doanh<br>nghiệp |            |